

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai  
Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-01d

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>161,746,378,986</b>	<b>154,557,829,979</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4,020,997,503</b>	<b>13,204,470,739</b>
1. Tiền	111	V.1	4,020,997,503	13,204,470,739
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80,785,153,909</b>	<b>77,057,186,892</b>
1. Phải thu khách hàng	131		79,397,770,619	73,699,661,409
2. Trả trước cho người bán	132		4,291,242,246	5,728,346,971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,000,000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2,180,738,262	957,955,456
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,085,597,218)	(3,328,776,944)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>66,220,892,198</b>	<b>59,248,806,518</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	66,464,046,853	59,491,961,173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(243,154,655)	(243,154,655)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10,719,335,376</b>	<b>5,047,365,830</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,813,501	44,121,711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,243,258,676	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	20,788,900	1,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	7,427,474,299	5,002,244,119
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>77,629,612,573</b>	<b>86,524,030,683</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74,651,999,019</b>	<b>80,994,817,937</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.8</b>	<b>60,972,752,420</b>	<b>70,130,106,208</b>
- Nguyên giá	222		116,595,967,409	116,893,641,214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55,623,214,989)	(46,763,535,006)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.9</b>	<b>9,012,808,029</b>	<b>10,597,195,005</b>
- Nguyên giá	225		15,381,758,550	14,786,300,517
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,368,950,521)	(4,189,105,512)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>4,666,438,570</b>	<b>267,516,724</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>2,441,030,000</b>
- Nguyên giá	241		-	2,441,030,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,977,613,554</b>	<b>3,088,182,746</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,118,343,280	1,261,645,604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	18,587,060
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,859,270,274	1,807,950,082
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>239,375,991,559</b>	<b>241,081,860,662</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>156,227,713,669</b>	<b>154,330,564,920</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>141,286,285,685</b>	<b>132,859,666,532</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	104,809,061,348	99,203,103,878
2. Phải trả người bán	312		18,926,660,237	20,854,081,420
3. Người mua trả tiền trước	313		6,382,642,414	5,219,728,214
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	11,280,165,169	3,550,775,276
5. Phải trả người lao động	315		492,147,753	862,605,745
6. Chi phí phải trả	316	V.17	211,615,089	2,325,571,645
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,140,898,844	844,448,151
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1,956,905,169)	(647,797)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14,941,427,984</b>	<b>21,470,898,388</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89,792,000	89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14,821,460,984	21,381,106,388
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30,175,000	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>80,389,654,570</b>	<b>83,620,427,062</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>80,389,654,570</b>	<b>83,620,427,062</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,735,122,150	1,239,475,588
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,732,478,759	7,498,861,723
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,164,423,221	2,042,221,033
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,188,209,705	12,270,447,983
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>2,758,623,320</b>	<b>3,130,868,680</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>239,375,991,559</b>	<b>241,081,860,662</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
----------	-------------	-------------	------------	------------

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			7,680.49	240,185.28
ERO			406.00	414.19
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

*Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2012*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRƯƠNG NGUYỄN BẢO**

**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

**TRẦN HỮU CHUYỀN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-02d

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q III. 2012	Q III. 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.25</b>	<b>68,966,943,657</b>	<b>97,588,924,627</b>	<b>239,891,278,410</b>	<b>257,156,288,714</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	21,450,528	970,000	195,487,076
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>68,966,943,657</b>	<b>97,567,474,099</b>	<b>239,890,308,410</b>	<b>256,960,801,638</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	58,658,633,110	86,401,746,361	210,279,337,265	224,630,436,870
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>10,308,310,547</b>	<b>11,165,727,738</b>	<b>29,610,971,145</b>	<b>32,330,364,768</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	68,281,100	14,998,678	2,278,087,969	2,414,890,690
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,976,855,861	3,435,748,492	11,870,964,592	15,856,422,249
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,649,539,324	3,415,839,730	8,672,532,482	10,419,955,810
8. Chi phí bán hàng	24		2,003,711,834	2,350,517,492	6,247,573,361	6,451,595,266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,668,255,949	2,121,306,898	10,071,731,080	6,424,128,643
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>1,727,768,003</b>	<b>3,273,153,534</b>	<b>3,698,790,081</b>	<b>6,013,109,300</b>
11. Thu nhập khác	31		459,771,944	2,592,844,135	4,285,742,662	5,977,312,279
12. Chi phí khác	32		963,499,892	2,593,746,789	3,748,891,469	2,640,745,356
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(503,727,948)</b>	<b>(902,654)</b>	<b>536,851,193</b>	<b>3,336,566,293</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,224,040,055</b>	<b>3,272,250,880</b>	<b>4,235,641,274</b>	<b>9,349,675,593</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.31</b>	<b>70,840,921</b>	<b>381,707,549</b>	<b>438,077,841</b>	<b>1,580,070,509</b>
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm			-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(25,126,481)	14,193,084.00	(120,361,096)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1,153,199,134</b>	<b>2,915,669,812</b>	<b>3,783,370,349</b>	<b>7,889,966,180</b>
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		194,876,142	47,923,296	254,707,942	145,386,149
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		958,322,991	2,867,746,516	3,528,662,407	7,744,580,661
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>	<b>70</b>	<b>VI.32</b>	<b>231</b>	<b>586</b>	<b>761</b>	<b>2,318</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q III. 2012	Q III. 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,224,040,055	3,272,250,880
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		4,109,912,243	2,868,473,637
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		2,649,539,324	3,415,839,730
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>7,983,491,622</b>	<b>9,556,564,247</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,814,828,129	(609,305,249)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,379,755,486)	(11,270,036,384)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,009,247,687)	4,306,569,816
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	(1,769,070,675)
- Tiền lãi vay đã trả	13		2,465,110,882	(3,415,839,730)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(206,156,753)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		458,438,295	11,224,577,571
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,350,154,722)	(3,089,415,764)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3,223,445,720)</b>	<b>4,934,043,832</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(158,160,604)	(6,367,445,810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1,578,163
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(158,160,604)</b>	<b>(6,365,867,647)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		64,191,283,682	66,139,317,249
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64,477,333,335)	(71,689,360,850)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(970,204,480)	(631,898,465)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,256,254,133)</b>	<b>(6,181,942,066)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4,637,860,457)</b>	<b>(7,613,765,881)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,658,857,960	10,664,229,387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4,020,997,503</b>	<b>3,050,463,506</b>

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

**THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

**I. Năm hoạt động của doanh nghiệp****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Nhòa Nông Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Ngày ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 07 năm 2012).

Nơi cư trú chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

**Công ty có chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:**

**Chi nhánh:**

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Ngày ký thay đổi lần thứ 1, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Nơi cư trú chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty con:**

Công ty Cổ Phần Nhòa Nông Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là 84%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Năm Nam - Năm Ngọc, Năm Ban, tỉnh Quảng Nam.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**

Vốn điều lệ 34,276,370,000 đồng

**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất nông nghiệp, phục vụ các sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghiệp môi trường. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình nông nghiệp. Kinh doanh du lịch nghỉ ngơi và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. Sản xuất mặt bằng. Nối liền ống nước.

**II. Năm kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Năm kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính:** Việt Nam đồng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán của Nhà nước Việt Nam thông lệ.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trong yêu cầu định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính của năm được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Năm nay báo cáo trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.****IV. Các chính sách kế toán áp dụng:****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tổng nợ ông tiền:**

Tiền và các khoản tổng nợ ông tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nêu rõ ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các luồng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các nợ ông tiền khác ra nợ ông tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và chênh lệch giá trị số đo các tài khoản tiền và các khoản nợ ông tiền ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thông mai và phải thu khác:**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nội phải thu khó đòi được xác định dựa vào năng lực của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nội có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nội.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở niên độ hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị mất mát do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÀI CÁI CHÍNH HỘ NHẬT**

Quyết định năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản đối ngoại phải trả**

Ghi nhận theo thời điểm phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giải trình của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thăng đo vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá của phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế của cổ phiếu do công ty phát hành sau khi mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ(-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản chi phí khác do áp dụng hối toán thay đổi chính sách kế toán và chi phí khác hối toán sai sót trong yêu cầu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản đối trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội đồng Quản Trị.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:****Doanh thu bán hàng**

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khoản hàng bán hàng bị trả lại.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:**

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giải trình khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên bảng cân đối kế toán.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

## THUYẾT MINH BẢO CÀNG TẠI CHÍNH HỘP NHẬT

**Quý II năm 2012**

**Nôn và tính : VNÑ**

## Doanh thu hoạt ãnh tại chính

Doanh thu ròng ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (cộng nhàn lãi tới mức mà tại sản phẩm trở lại khi khai thác thu hồi tiền lãi không chắc chắn).

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế; tổ giao dịch và doanh thu được xác định tổng nơi chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất tổng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công nợ được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận tổng góp vốn.

Neu không thể xác định được các khoản chi phí này, doanh thu sẽ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí này được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp ).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại nước xuất khẩu trên cơ sở so sánh lệch tâm thời kỳ trước so sánh lệch tâm thời kỳ sau thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành \* thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và hiệu chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không phải trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2012, Công ty nộp miễn giảm 50% thuế TNDN và giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2012	01/01/2012
- Tiền mặt công ty con	801,198,256	49,028,643
- Tiền mặt công ty mẹ	721,676,421	79,343,862
- Tiền gửi ngân hàng công ty con	683,792,906	1,155,422,158
+ VND	683,792,906	1,155,422,158
- Tiền gửi ngân hàng	1,814,329,920	11,920,676,076
+ VND	1,583,994,371	6,908,028,094
+ USD	220,182,742	5,002,388,292
+ ERO	10,152,807	10,259,690
<b>Cộng</b>	<b>4,020,997,503</b>	<b>13,204,470,739</b>

## THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

<b>3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Các khoản phải thu khác	2,180,738,262	957,955,456
- Các khoản phải thu khác công ty mẹ	2,179,766,935	930,956,084
+ Kinh phí công đoàn		57,286,692
<b>N</b> + Bảo hiểm xã hội	390,272,948	212,890,283
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa nộp	960,681,576	
+ Phải thu khác	828,812,411	660,779,109
- Các khoản phải thu khác công ty con	971,327	26,999,372
+ Bảo hiểm xã hội	971,327	26,999,372
<b>TRI - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>7,427,474,299</b>	<b>5,002,244,119</b>
Tài khoản CNV	6,278,883,894	1,052,157,105
Kỳ quỹ ký cược ngân hàng	913,512,454	3,715,009,063
+ Kỳ quỹ tại Vietcombank KCN Bình Hòa		565,622,640
+ Kỳ quỹ tại Vietinbank KCN Bình Hòa	529,364,448	641,831,355
+ Kỳ quỹ tại ACB		2,334,327,660
+ Kỳ quỹ tại HSBC	209,032,165	-
+ Bảo lãnh tiền mặt	62,048,488	62,048,488
+ Kỳ quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	85,137,960	85,137,960
+ Kỳ quỹ khác	27,929,393	26,040,960
Tài sản thiếu chờ xử lý	235,077,951	235,077,951
<b>Cộng</b>	<b>9,608,212,561</b>	<b>5,960,199,575</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	35,080,395,612	27,817,158,607
- Công cụ, dụng cụ	654,535,875	282,937,975
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,377,516,894	10,717,406,930
- Thành phẩm	17,319,374,370	9,343,961,241
- Hàng hóa	4,899,589,564	3,492,584,713
- Hàng gửi bán	1,132,634,538	7,837,911,707
<b>Cộng giá trị hàng tồn kho</b>	<b>66,464,046,853</b>	<b>59,491,961,173</b>
<b>5. Các khoản thuế phải thu</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Thuế TNCN nộp thừa	20,788,900	1,000,000
<b>Cộng</b>	<b>20,788,900</b>	<b>1,000,000</b>

**THUYẾT MINH BÀI CÁI TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

**8. Tăng, giảm tài sản công nợ hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bè	Phòng tiện văn tài	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCN hữu hình</b>					
Số đầu năm	17,915,272,846	93,053,560,787	3,451,567,470	2,473,240,111	116,893,641,214
- Giảm do bán tài sản				774,813,550	774,813,550
- Mua trong năm		457,148,836		19,990,909	477,139,745
Số cuối năm	17,915,272,846	93,510,709,623	3,451,567,470	1,718,417,470	116,595,967,409
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	9,024,293,547	33,623,615,490	2,294,848,597	1,820,777,372	46,763,535,006
- Khai hao trong năm	1,254,394,522	7,314,064,204	540,058,493	181,614,737	9,290,131,956
- Thanh lý			430,451,973		430,451,973
Số cuối năm	10,278,688,069	40,937,679,694	2,404,455,117	2,002,392,109	55,623,214,989
<b>Giá trị còn lại của TSCN hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm	8,890,979,299	59,429,945,297	1,156,718,873	652,462,739	70,130,106,208
Tại ngày cuối năm	7,636,584,777	52,573,029,929	1,047,112,353	(283,974,639)	60,972,752,420
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCN hữu hình nội dung như thế chấp, cầm cố các khoản vay lãi					50,123,994,827
* Nguyên giá TSCN cuối kỳ trừ khấu hao hết không còn sử dụng:					15,935,594,596

**9. Tăng, giảm tài sản công nợ thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phòng tiện văn tài	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCN hữu hình</b>				
Số đầu năm	14,786,300,517			14,786,300,517
- Mua trong năm				
- Mua trong năm (*)	595,458,033			595,458,033
- Thanh lý				-
Số cuối năm	15,381,758,550			15,381,758,550
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	4,189,105,512			4,189,105,512
- Khai hao trong năm	2,179,845,009			2,179,845,009
Số cuối năm	6,368,950,521			6,368,950,521
<b>Giá trị còn lại của TSCN hữu hình</b>				
Tại ngày đầu năm	10,597,195,005			10,597,195,005
Tại ngày cuối năm	9,012,808,029			9,012,808,029

## THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Dối ứng Nha máy Nhỏa Goá	4,625,547,765	-
Thiết bị máy móc nâng lắp đặt	40,890,805	267,516,724
<b>Cộng</b>	<b>4,666,438,570</b>	<b>267,516,724</b>

**12. Tăng giảm bất động sản hữu形**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản hữu形</b>				
- Quyền sử dụng đất (*)	2,441,030,000		2,441,030,000	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
<b>Giá trị còn lại của bất động sản hữu形</b>				
- Quyền sử dụng đất	2,441,030,000		2,441,030,000	-

\* Giá trị quyền sử dụng đất hữu形 tại Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh.

<b>13. Nợ tài chính dài hạn</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Nợ tài chính Công ty con (*)	-	-
Công Ty Cổ Phần Nhỏa Nông Nai Miền Trung - tài trợ góp 84%	-	-
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Trú� vít	222,084,355	-
- Chi phí thuê nhà		566,679,826
- Chi phí công cũi dụng cũi		694,965,778
- Công cũi dụng cũi chớ phân bó	896,258,925	
<b>Cộng</b>	<b>1,118,343,280</b>	<b>1,261,645,604</b>

## THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>104,809,061,348</b>	<b>99,203,103,878</b>
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	28,946,155,684	34,666,542,189
+ Ngân hàng Việt Nam Thông Tín - CN Tp.HCM	-	-
+ Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	26,929,031,486	28,824,910,600
+ Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội	16,029,845,725	-
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Niên Ngọc	2,916,160,100	4,826,209,850
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	29,977,868,353	29,107,941,239
+ Căn bảo công nhân viên (lãi suất 1%/tháng)	10,000,000	1,777,500,000
<b>- Nợ dài hạn ngắn hạn trái</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	-	-
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Tân Bình - TP.HCM	-	-
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>104,809,061,348</b>	<b>99,203,103,878</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Thuế GTGT đầu ra công ty con	2,417,317,595	
- Thuế GTGT đầu ra công ty mẹ	6,111,235,407	903,485,563
- Thuế TNDN công ty con	138,917,686	
- Thuế TNDN công ty mẹ	2,143,358,369	2,579,929,737
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	
- Thuế xuất nhập khẩu	152,960,832	
- Thuế TNCN công ty con		67,359,976
- Thuế khác	316,375,280	
<b>Cộng</b>	<b>11,280,165,169</b>	<b>3,550,775,276</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Tiền lương ăn cá tháng 6	-	45,538,000
- Phải trả tiền nước ; tiền điện	72,266,594	269,756,344
- Chi phí phải trả	139,348,495	2,010,277,301
<b>Cộng</b>	<b>211,615,089</b>	<b>2,325,571,645</b>

## THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

<b>18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	181,028,851	27,808,605
- , BHYT+BHTN	456,013,506	210,442,677
- CBCNV Công ty Nhòa Nông Nai		
- Phải trả HQT và BKS		
- Tiền thi hành án	-	
- Trả tiền cổ phiếu	-	
- Phải trả khác	503,856,487	606,196,869
	<b>1,140,898,844</b>	<b>844,448,151</b>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Vay dài hạn		
+ Công ty Tài Chính Chailease	657,848,006	286,957,770
+ Công ty Tài Chính QT-VN	5,872,700,162	7,335,450,602
+ Ngân hàng Ngoại Thông Việt Nam - CN. Bình Hoà	8,290,912,816	13,758,698,016
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Niên Ngọc	-	1,700,000,000
<b>Cộng</b>	<b>14,821,460,984</b>	<b>21,381,106,388</b>
- Khoản vay nước ngoài bảo lãnh		
<b>22. Vốn chủ sở hữu:</b>		
<b>a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)</b>		
<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Vốn góp của các cổ đông	34,276,370,000	34,276,370,000
<b>Cộng</b>	<b>34,276,370,000</b>	<b>34,276,370,000</b>
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp năm	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức trả chia	3,427,637,000	3,427,637,000
<b>d- Cổ phiếu:</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành công ty mẹ	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành công ty con:	1,000,000	1,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng công ty mẹ	3,427,637	3,427,637
+ Cổ phiếu phổ thông	3,427,637	3,427,637

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

## d- Các khoản phải thu khác:

- Số dư công nợ phải thu khác tại đầu kỳ	-	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-
- Số dư công nợ phải thu khác tại cuối kỳ	12,510	12,510
+ Các khoản phải thu khác	12,510	12,510
- Số dư công nợ phải thu khác tại đầu kỳ	3,415,127	3,415,127
- Số dư công nợ phải thu khác tại cuối kỳ	1,558,833	1,558,833
+ Các khoản phải thu khác	4,973,960	4,973,960
* Mệnh giá các khoản phải thu khác:	10,000	10,000

## e- Các quy định doanh nghiệp:

\* Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển: Nhằm đầu tư mua sắm trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần nói mới mua sắm trang thiết bị.

- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm dự phòng các rủi ro, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động kinh doanh theo quyết định của Hội đồng quản trị.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

## 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

	Q III 2012	Q III 2011
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa công ty mẹ	56,931,973,557	85,584,252,129
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa công ty con	12,034,970,100	7,212,729,318
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		4,791,943,180
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>68,966,943,657</b>	<b>97,588,924,627</b>

## 26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Q III 2012	Q III 2011
- Hàng bán bỏ trả lại, chiết khấu thương mại		21,450,528

## 27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q III 2012	Q III 2011
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa công ty mẹ	56,931,973,557	85,562,801,601
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa công ty con	12,034,970,100	7,212,729,318
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		4,791,943,180
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>68,966,943,657</b>	<b>97,567,474,099</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

<b>28. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Q III 2012</b>	<b>Q III 2011</b>
- Giá vốn thành phẩm, hàng hoá bán công ty mẹ	48,213,895,431	76,677,574,812
- Giá vốn thành phẩm, hàng hoá bán công ty con	10,444,737,679	5,587,177,788
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	-
- Giá vốn xây dựng	-	4,136,993,761
<b>Cộng</b>	<b>58,658,633,110</b>	<b>86,401,746,361</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Q III 2012</b>	<b>Q III 2011</b>
- Lãi tiền gửi, cho vay công ty con	1,492,834	14,998,678
- Lãi tiền gửi, cho vay công ty mẹ	66,788,266	-
- Cổ tức, lãi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-
<b>Cộng</b>	<b>68,281,100</b>	<b>14,998,678</b>
<b>30. Chi phí tài chính</b>	<b>Q III 2012</b>	<b>Q III 2011</b>
- Chi phí lãi vay công ty mẹ	2,557,325,103	3,165,449,112
- Chi phí lãi vay công ty con	92,214,221	250,390,618
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	19,908,762
- Lãi chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	327,316,537	-
- Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,976,855,861</b>	<b>3,435,748,492</b>
<b>31. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Q III 2012</b>	<b>Q III 2011</b>
Lãi nhuận kế toán trước thuế	1,224,040,055	3,272,250,880
Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1,224,040,055	3,272,250,880
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	70,840,921	356,581,068
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	141,681,842	1,102,283,447
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (50%)	70,840,921	356,581,068
Lãi nhuận sau thuế TNDN	<b>1,153,199,134</b>	<b>2,915,669,812</b>

**THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

<b>32. Lợi cô bản trên cổ phiếu</b>	<b>Q III 2012</b>	<b>Q III 2011</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,153,199,134	2,915,669,812
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,148,990,252	2,915,669,812
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4,973,960	4,973,960
<b>Lợi cô bản trên cổ phiếu</b>	<b>231</b>	<b>586</b>
<b>33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Q III 2012</b>	<b>Q III 2011</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50,959,639,416	76,466,452,328
- Chi phí nhân công	3,247,002,090	3,600,552,027
- Chi phí khấu hao	4,109,822,243	2,950,863,098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, Chi phí khác bằng tiền	6,014,137,144	7,855,703,298
<b>Cộng</b>	<b>64,330,600,893</b>	<b>90,873,570,751</b>

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

**THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

**22. Vốn chủ sở hữu****a- Bảng nội chiểu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn công phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chia phần	Cộng
<b>Số dư cuối năm 2011. Số dư đầu năm 2012</b>	<b>34,276,370,000</b>	<b>26,720,892,735</b>	<b>(427,842,000)</b>	<b>1,239,475,588</b>	<b>7,498,861,723</b>	<b>2,042,221,033</b>	<b>12,270,447,983</b>	<b>83,620,427,062</b>
Lợi nhuận sau thuế 30/09/2012							3,783,370,349	<b>3,783,370,349</b>
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận				495,646,562			(495,646,562)	-
Trả cổ tức đợt 1 năm 2011							(2,052,142,200)	<b>(2,052,142,200)</b>
Trả cổ tức đợt 1 năm 2011 công ty con							(180,000,000)	<b>(180,000,000)</b>
Trả cổ tức đợt 1 năm 2011 (CBCNV)		-					(4,440,000)	<b>(4,440,000)</b>
Chi thù lao HĐQT và BKS		-					(2,390,870,594)	<b>(2,390,870,594)</b>
Thu lại tiền Thuế TNCN HĐQT và BKS							1,255,435,282	<b>1,255,435,282</b>
- Nợ chính Quỹ dự phòng tài chính						(422,861,293)	422,861,293	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(4,610,227,000)	<b>(4,610,227,000)</b>
Nợ chính quỹ đầu tư phát triển công ty con					(1,163,307,437)		1,163,307,437	-
Trích quỹ đầu tư phát triển					3,396,924,473		(3,396,924,473)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính						545,063,481	(545,063,481)	-
Giảm khác: Lợi ích của cổ đông thiểu số							372,245,360	<b>372,245,360</b>
Giảm khác							595,856,311	<b>595,856,311</b>
<b>Số dư cuối 30/06/2012</b>	<b>34,276,370,000</b>	<b>26,720,892,735</b>	<b>(427,842,000)</b>	<b>1,735,122,150</b>	<b>9,732,478,759</b>	<b>2,164,423,221</b>	<b>6,188,209,705</b>	<b>80,389,654,570</b>

- - - - -